

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 10 - 12 - 2021

V/v “Không công nhận
quan hệ vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quang Cường
2. Ông Trần Đức Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B không tham gia phiên tòa:

Ngày 10 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 403/2021/TLST- HNGĐ, ngày 10 tháng 11 năm 2021 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trần Thị N; Sinh năm 1982.

Địa chỉ: thôn 3, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: ông Phan Thanh S; Sinh năm 1975.

Địa chỉ: thôn 3, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 01/3/2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: bà N và ông Phan Thanh S tự nguyện chung sống vào năm 2000, hai bên chung sống không đăng ký kết hôn do không hiểu biết pháp luật. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do ông S thường xuyên rượu chè say xỉn, mỗi lần say xỉn thì ông S không kìm chế bản thân nên quậy phá hàng xóm, thường xuyên chửi bới vợ con và hàng xóm, thậm chí nhiều lần ông S còn đập phá nhà cửa, nhiều lần hành hung bà N. Bà N và ông S đã số ly thân từ năm 2020 liên tục cho đến nay, kinh tế độc lập, bà N thấy tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, hôn nhân không đạt được mục đích. Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa

án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N với ông S để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: có 01 con chung tên là Phan Thanh N, sinh ngày: 19/10/2003. Do cháu đã thành niên nên không yêu cầu về nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa bị đơn ông Phan Thanh S vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tuy nhiên trong đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và các lời khai ông S trình bày cụ thể:*

Về quan hệ hôn nhân: ông S và bà N tự nguyện chung sống vào năm 2000, hai bên chung sống không đăng ký kết hôn do không hiểu biết pháp luật. Hai vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn. Vì vậy, bà N có nguyện vọng yêu cầu Tòa án huyện B giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N với ông S thì ông S đồng ý.

Về con chung: có 01 con chung, gồm cháu Phan Thanh N, sinh ngày: 19/10/2003. Do cháu đã thành niên nên không yêu cầu về nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Trần Thị N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn ông Phan Thanh S theo quy định. Do bị đơn ông Phan Thanh S có nơi cư trú tại xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Về mâu thuẫn gia đình: ông Phan Thanh S và bà Trần Thị N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống hai bên đã xảy ra mâu thuẫn nên không thể tiếp tục chung sống với nhau. Do bà N và ông S chung sống không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông S không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông S không hợp pháp nên không được pháp luật thừa nhận. Theo khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn bà N đề nghị Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng được chấp nhận.

[2] Về con chung: có 01 con chung tên Phan Thanh N, sinh ngày: 19/10/2003. Do cháu đã thành niên nên không yêu cầu về nuôi dưỡng và cấp dưỡng và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà N phải chịu theo luật định.

Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc không công nhận quan hệ vợ chồng. Bà Trần Thị N không phải là vợ chồng với ông Phan Thanh S.

[2]. Về con chung: có 01 con chung tên là Phan Thanh N, sinh ngày: 19/10/2003. Do cháu đã thành niên nên không yêu cầu về nuôi dưỡng và cấp dưỡng và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị N phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 016162 ngày 16/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

[6]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Điền Thị Hạnh